

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO ACE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO ACE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACE MANUFACTURING MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109720856

3. Ngày thành lập: 27/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

NV04-L13 Khu đô thị Chi Đông, Thị trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904334199

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi gia cầm	0146
2.	Chăn nuôi khác	0149
3.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
4.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
5.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
6.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
7.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
8.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
9.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
10.	Khai thác gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0220
11.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0231
12.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0232
13.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
14.	Khai thác thủy sản biển	0311
15.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
16.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
17.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
18.	Khai thác và thu gom than cứng (Trừ loại nhà nước cấm)	0510
19.	Khai thác và thu gom than non (Trừ loại nhà nước cấm)	0520

20.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Trừ loại nhà nước cấm)	0810
21.	Khai thác và thu gom than bùn (Trừ loại nhà nước cấm)	0892
22.	Khai thác muối (Trừ loại nhà nước cấm)	0893
23.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	0899
24.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
25.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
26.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
27.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
28.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
29.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
30.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
31.	Sản xuất cà phê	1077
32.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	1079
33.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
34.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
35.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
36.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
37.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
38.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
39.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
40.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
41.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
42.	Sản xuất than cốc	1910
43.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
44.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
45.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
46.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
47.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
48.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
49.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	2399

50.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
51.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất vàng và loại Nhà nước cấm)	2420
52.	Đúc sắt, thép	2431
53.	Đúc kim loại màu	2432
54.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
55.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
56.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
57.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
58.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
59.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
60.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
61.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
62.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
63.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
64.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
65.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
66.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
67.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
68.	Sản xuất điện	3511
69.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
70.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
71.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
72.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
73.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
74.	Tái chế phế liệu	3830
75.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
76.	Xây dựng nhà để ở	4101
77.	Xây dựng nhà không để ở	4102
78.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật	4299
79.	Phá dỡ	4311
80.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
81.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
82.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
83.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

84.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
85.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
86.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
87.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
88.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
89.	Bán buôn thực phẩm	4632
90.	Bán buôn đồ uống	4633
91.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
92.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
93.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
94.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ loại nhà nước cấm và dược phẩm)	4649
95.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
96.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
97.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, trang thiết bị, vật tư phục vụ ngành cơ khí; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	4659
98.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
99.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
100.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
101.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
102.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
103.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
104.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
105.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
106.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
107.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
108.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
109.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

110.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
111.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
112.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
113.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
114.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
115.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng, đạn, tem, tiền kim khí)	4773
116.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
117.	Vận tải hàng hóa đường sắt Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường sắt	4912
118.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;	4932
119.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
120.	Vận tải đường ống	4940
121.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
122.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
123.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt	5221
125.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
126.	Bốc xếp hàng hóa	5224
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

128.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết:- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển; - Giao nhận hàng hóa; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;	5229
129.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
130.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
131.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
132.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
133.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
134.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
135.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
136.	Lập trình máy vi tính	6201
137.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
138.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
139.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
140.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
141.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
142.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
143.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
144.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
145.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

146.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng - Kiểm định xây dựng - Khảo sát xây dựng - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng - Thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn quản lý dự án - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Tư vấn đấu thầu	7110
147.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
148.	Quảng cáo	7310
149.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
150.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
151.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động báo chí)	7490
152.	Cho thuê xe có động cơ	7710
153.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
154.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7810
155.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động	7820
156.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
157.	Đại lý du lịch	7911
158.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
159.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
160.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
161.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
162.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
163.	Dịch vụ đóng gói	8292
164.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá, dịch vụ báo cáo tòa án, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
165.	Đào tạo sơ cấp	8531
166.	Đào tạo trung cấp	8532
167.	Đào tạo cao đẳng	8533

168.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
169.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
170.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
171.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
172.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
173.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
174.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
175.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
176.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
177.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
178.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm và huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
179.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
180.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
181.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
182.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
183.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
184.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
185.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
186.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
187.	Sản xuất máy luyện kim	2823
188.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
189.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
190.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
191.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
192.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
193.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
194.	Trồng cây hàng năm khác	0119
195.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
196.	Trồng cây lâu năm khác	0129
197.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
198.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
199.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
200.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

6. Vốn điều lệ: 8.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 860.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG ASIA	Thôn Phúc Tiến, Xã Bình Yên, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	430.000	4.300.000.000	50,000	0108439868	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	430.000	4.300.000.000	50,000		
2	NGUYỄN HÙNG NGẠN	Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	258.000	2.580.000.000	30,000	0300800024 31	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	258.000	2.580.000.000	30,000		

3	HÀ VĂN HÙNG	Tổ 1, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	172.000	1.720.000.000	20,000	001083041301
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	172.000	1.720.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HÙNG NGÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 05/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030080002431

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 2, Thị Trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội